



**RSM DTL Auditing**  
Connected for Success

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
MÍA ĐƯỜNG 333**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014



## MỤC LỤC

---

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3 - 4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2014	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 26



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía Đường 333 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**1. CÁC THÔNG TIN CHUNG**

Công ty Cổ phần Mía Đường 333 trước đây là một doanh nghiệp nhà nước, được thành lập theo:

- Quyết định cổ phần hóa số 3762/QĐ/BNN-ĐMDN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ngày 30 tháng 12 năm 2005;
- Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 6000181156 ngày 28 tháng 06 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 02 tháng 12 năm 2014.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Thị trấn Ea Knốp, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 83,3 tỷ đồng.

**2. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 22/11/2014)
Ông Phan Xuân Thủy	Thành viên (Miễn nhiệm chức vụ chủ tịch ngày 22/11/2014)
Ông Nguyễn Xuân Quang	Thành viên
Ông Trâm Kim Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Lê Văn Hòa	Trưởng ban
Ông Lê Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Phan Xuân Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Nhơn	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02/01/2015)
Ông Nguyễn Ngọc Thọ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Thanh An	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 10/03/2015)
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 31/12/2014)
Ông Hoàng Xuân Chính	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 05/05/2014)





**3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

**4. KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán DTL, thành viên của RSM Quốc tế, bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho các năm tài chính tiếp theo của Công ty.

**5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Đắk Lắk, ngày 27 tháng 03 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**PHAN XUÂN THỦY**





Số: 15.346/BCKT-DTL

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng Quản trị**  
**Các thành viên Ban Tổng Giám đốc**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333**

### Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mía Đường 333 (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 03 năm 2015 từ trang 05 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

#### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mía Đường 333 vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Mía Đường 333 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 16/03/2014.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL**

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**LỤC THỊ VÂN**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0172-2013-026-1

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**HUỲNH THỊ NGỌC TRINH**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2124-2013-026-1

89-C  
TY  
KIỂM  
TOÁN  
D.T.L  
HỒ CHÍ MINH



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>168.642.183.402</b>	<b>250.687.858.042</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>11.519.924.675</b>	<b>41.748.418.708</b>
1. Tiền	111		11.519.924.675	26.748.418.708
2. Các khoản tương đương tiền	112			15.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>21.115.277.778</b>	<b>10.000.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	21.115.277.778	10.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>5.3</b>	<b>119.268.608.255</b>	<b>122.161.274.638</b>
1. Phải thu khách hàng	131		210.214.200	389.773.950
2. Trả trước cho người bán	132		108.263.966.157	109.143.738.030
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		11.837.541.587	12.627.762.658
6. Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.043.113.689)	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.4</b>	<b>15.395.882.122</b>	<b>73.643.850.421</b>
1. Hàng tồn kho	141		15.395.882.122	73.643.850.421
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.342.490.572</b>	<b>3.134.314.275</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		990.302.087	1.508.233.148
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		199.127.721	272.959.344
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		153.060.764	1.353.121.783

(Phần tiếp theo trang 06)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>289.749.431.465</b>	<b>319.221.689.195</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>286.276.259.399</b>	<b>314.210.999.901</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	5.5	284.690.924.129	313.841.052.284
+ Nguyên giá	222		464.363.861.419	457.826.002.225
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(179.672.937.290)	(143.984.949.941)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
+ Nguyên giá	225			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227		252.384.070	311.284.890
+ Nguyên giá	228		490.614.000	490.614.000
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(238.229.930)	(179.329.110)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1.332.951.200	58.662.727
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
+ Nguyên giá	241			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.473.172.066</b>	<b>5.010.689.294</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	3.473.172.066	5.010.689.294
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>458.391.614.867</b>	<b>569.909.547.237</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>243.335.063.251</b>	<b>379.593.793.896</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>133.100.213.504</b>	<b>287.094.091.198</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.7	114.436.706.850	176.153.449.841
2. Phải trả người bán	312	5.8	1.960.391.350	23.891.834.279
3. Người mua trả tiền trước	313			51.677.226.391
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.9	3.244.198.075	4.355.085.785
5. Phải trả người lao động	315	5.10	3.771.828.242	4.381.077.913
6. Chi phí phải trả	316			28.820.000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.11	9.097.623.519	24.606.646.082
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		589.465.468	1.999.950.907
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>110.234.849.747</b>	<b>92.499.702.698</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.12	41.000.000.000	
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.13	69.234.849.747	92.499.702.698
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>215.056.551.616</b>	<b>190.315.753.341</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>215.056.551.616</b>	<b>190.315.753.341</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.14.1	83.314.090.000	83.314.090.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.155.900.000	11.155.900.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		59.776.015.793	59.776.015.793
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.789.314.070	4.789.314.070
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		56.021.231.753	31.280.433.478
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>458.391.614.867</b>	<b>569.909.547.237</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công, hàng viện trợ			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		18.638,58	38.699,27
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Đắk Lắk, ngày 27 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THANH TÙNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN XUÂN QUANG

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN XUÂN THÙY



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		531.761.970.386	561.905.955.735
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.380.952	54.023.809
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	531.753.589.434	561.851.931.926
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	471.173.888.793	499.003.210.087
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		60.579.700.641	62.848.721.839
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	14.646.289.172	20.692.432.003
7. Chi phí tài chính	22	6.4	31.076.550.642	41.072.635.569
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		31.076.550.642	33.642.238.114
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	2.076.499.825	168.298.127
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	13.673.619.166	11.783.180.042
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.399.320.180	30.517.040.104
11. Thu nhập khác	31		445.088.419	566.433.218
12. Chi phí khác	32		61.319.878	835.645.777
13. Lợi nhuận khác	40		383.768.541	(269.212.559)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.783.088.721	30.247.827.545
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	4.398.129.946	5.327.750.156
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.384.958.775	24.920.077.389
18. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần	70		2.927	2.991

Đắk Lắk, ngày 27 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





NGUYỄN THANH TÙNG

NGUYỄN XUÂN QUANG

PHAN XUÂN THÙY



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>28.783.088.721</b>	<b>30.247.827.545</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao tài sản cố định	02		35.746.888.169	36.123.138.224
Các khoản dự phòng	03		1.043.113.689	(900.331.088)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			124.032.944
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.646.289.172)	(20.612.090.836)
Chi phí lãi vay	06		31.076.550.642	33.642.238.114
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>82.003.352.049</b>	<b>78.624.814.903</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.636.095.035	276.314.706
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		58.247.968.299	(15.123.962.699)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(39.970.896.976)	(19.590.127.973)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.537.517.228	4.236.500.904
Tiền lãi vay đã trả	13		(31.246.575.561)	(36.274.509.918)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.666.787.906)	(4.717.470.258)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		107.600.000	1.067.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.803.892.999)	(2.711.783.657)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>66.844.379.169</b>	<b>5.786.776.008</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.832.262.467)	(28.361.688.891)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			120.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(95.115.277.778)	(163.839.720.273)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		84.000.000.000	173.163.514.150
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.207.410.034	24.541.053.544
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(11.740.130.211)</b>	<b>5.623.158.530</b>

*(Phần tiếp theo trang 11)*



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		183.033.257.009	297.099.867.270
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(268.366.000.000)	(304.029.842.455)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(85.332.742.991)</b>	<b>(6.929.975.185)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(30.228.494.033)</b>	<b>4.479.959.353</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>41.748.418.708</b>	<b>37.281.876.899</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(13.417.544)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>11.519.924.675</b>	<b>41.748.418.708</b>

Đắk Lắk, ngày 27 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


NGUYỄN THANH TÙNG

NGUYỄN XUÂN QUANG

PHAN XUÂN THỦY



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mía Đường 333 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước, được thành lập theo:

- Quyết định cổ phần hóa số 3762/QĐ/BNN-ĐMDN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ngày 30 tháng 12 năm 2005;
- Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 6000181156 ngày 28 tháng 06 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 02 tháng 12 năm 2014.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Thị trấn Ea Knốp, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 83,3 tỷ đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 579 (31/12/2013: 705).

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất đường. Chi tiết: Sản xuất, chế biến đường mía.
- Xay xát và sản xuất bột thô. Chi tiết: Chế biến hạt điều nhân.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước tinh khiết đóng chai, Sản xuất nước ngọt có gas và không có gas.
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ. Chi tiết: Sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh.
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán xăng, dầu( địa điểm kinh doanh tại tỉnh Đắk Lắk phải phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và chất bôi trơn động cơ.
- Trồng cây mía. Chi tiết : Trồng mía đường.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

**2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

**2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

**3.2. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.



**3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****4.1 Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản kỳ cược, kỳ quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

**4.4 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**4.5 Hàng tồn kho**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.



Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiêm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

#### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<b>Năm 2014</b>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 15 năm
+ Máy móc thiết bị	5 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	8 – 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm

#### 4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính, cụ thể như sau:

##### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại thôn 6 thị trấn Ea Knốp, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam trong 16 năm của Công ty. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

##### **Phần mềm máy vi tính**

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

#### 4.8 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### 4.9 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.



**4.10 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Ngoài ra, theo quy định tại Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính, kể từ năm tài chính 2012, Công ty đã không trích dự phòng trợ cấp mất việc theo quy định tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ Tài chính và số dư của khoản dự phòng này (nếu có) đã được sát toán trong năm 2012.

**4.11 Nguồn vốn chủ sở hữu**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế:
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4.12 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.
- Lãi tiền gửi ngân hàng và lãi đầu tư trồng mía được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, số dư khoản ứng vốn cho nông dân và lãi suất áp dụng.

**4.13 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**4.14 Thuế**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

*Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*  
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành như sau:

- + Hoạt động hưởng ưu đãi – kinh doanh đường: thuế suất 5%.
- + Hoạt động không được hưởng ưu đãi: thuế suất 22%.

*Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

*Ưu đãi, miễn giảm thuế*

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000181156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 28/06/2006, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, được Công ty xác định là năm 2006 và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trong 15 năm kể từ năm 2006.

- Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- |   |   |    |
|---|---|----|
| + | Nhân Điều xuất khẩu                     | 0% |
| + | Đường, mật rỉ, nhân điều bán trong nước | 5% |



# CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333

Địa chỉ: Thị trấn Ea Knốp, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk

+ Xăng, dầu, nước tinh khiết đóng chai... 10%

- Các loại thuế khác: Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

## 4.15 Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

### Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

## 4.17 Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính này:

### Bảng cân đối kế toán (Trích)

	VND	
	Đầu năm	Đầu năm
	(Phân loại lại)	(Đã được trình bày trước đây)
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000	117.606.148.760
Trả trước cho người bán	109.143.738.030	1.537.589.270

Nguyên nhân: Trình bày lại khoản ứng vốn đầu tư trồng mía cho nông dân.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	94.460.000	19.552.000
Tiền gửi ngân hàng	11.425.464.675	26.728.866.708
Các khoản tương đương tiền	-	15.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>11.519.924.675</u></b>	<b><u>41.748.418.708</u></b>

### 5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và có mức lãi suất từ 6,2% đến 8%/năm. Toàn bộ khoản tiền gửi có kỳ hạn được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng – Xem thêm mục 5.7.



**5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn**

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	210.214.200	389.773.950
Trả trước cho người bán	108.263.966.157	109.143.738.030
Các khoản phải thu khác	11.837.541.587	12.627.762.658
<b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>120.311.721.944</b>	<b>122.161.274.638</b>
Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.043.113.689)	-
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b>	<b>119.268.608.255</b>	<b>122.161.274.638</b>

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Trả trước cho người bán bao gồm:

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Ứng vốn đầu tư trồng mía	107.771.397.976	107.606.148.760
Các khoản khác	492.568.181	1.537.589.270
<b>Cộng</b>	<b>108.263.966.157</b>	<b>109.143.738.030</b>

Trong đó, quyền đòi nợ từ khoản ứng vốn đầu tư trồng mía được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn – Xem thêm mục 5.7

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Lãi đầu tư ứng vốn trồng mía cho nông dân	10.557.659.697	11.016.064.447
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.009.232.426	1.118.619.301
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	93.557.071	71.080.120
Kinh phí công đoàn chi vượt	87.360.779	135.570.843
Phải thu khác	89.731.614	286.427.947
<b>Cộng</b>	<b>11.837.541.587</b>	<b>12.627.762.658</b>

**5.4. Hàng tồn kho**

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	12.368.118.189	11.616.388.319
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.332.048.703	4.104.814.943
Thành phẩm	1.432.264.310	57.481.980.178
Hàng hóa	261.041.423	411.506.981
Hàng gửi bán	2.409.497	29.160.000
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>15.395.882.122</b>	<b>73.643.850.421</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b>	<b>15.395.882.122</b>	<b>73.643.850.421</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333**

Địa chỉ: Thị trấn Ea Knốp, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk

**5.5. Tàng, giám tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					<b>VND</b>
Số dư đầu năm	120.089.356.803	333.668.531.948	3.960.620.474	107.493.000	457.626.002.225
Mua trong năm	2.254.668.967	4.224.527.500	-	-	6.479.196.467
Đầu tư XDCB hoàn thành	58.662.727	-	-	-	58.662.727
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>122.402.688.497</b>	<b>337.893.059.448</b>	<b>3.960.620.474</b>	<b>107.493.000</b>	<b>464.363.861.419</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	38.289.935.384	103.718.496.531	1.874.113.775	102.404.251	143.984.949.941
Khấu hao trong năm	8.589.297.430	26.714.627.872	384.062.047	-	35.687.987.349
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>46.879.232.814</b>	<b>130.433.124.403</b>	<b>2.258.175.822</b>	<b>102.404.251</b>	<b>179.672.937.290</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	81.799.421.419	229.950.035.417	2.086.506.699	5.088.749	313.841.052.284
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>75.523.455.683</b>	<b>207.459.935.045</b>	<b>1.702.444.652</b>	<b>5.088.749</b>	<b>284.690.924.129</b>

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 226.178.269.279 đồng – Xem thêm mục 5.13.  
 Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 47.547.605.468 đồng.



**5.6. Chi phí trả trước dài hạn**

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.796.441.354	1.917.830.687
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.676.730.712	3.902.858.607
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>3.473.172.066</u></b>	<b><u>5.010.689.294</u></b>

**5.7. Vay và nợ ngắn hạn**

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	80.000.000.000	140.750.000.000
Vay đối tượng khác	14.540.706.850	15.507.449.841
Vay dài hạn đến hạn trả - Xem thêm mục 5.13	19.896.000.000	19.896.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>114.436.706.850</u></b>	<b><u>176.153.449.841</u></b>

Các khoản vay ngân hàng chịu lãi suất từ 7,5%/năm đến 13,8%/năm đối với VND. Các khoản vay này được thế chấp bằng:

- Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi có kỳ hạn – Xem thêm mục 5.2.
- Quyền đòi nợ với các cá nhân và đơn vị đầu tư.
- Quyền đòi nợ từ các khoản phải thu của các hộ nông dân trồng mía – Xem thêm mục 5.3.

Vay đối tượng khác là các khoản vay cá nhân dưới hình thức tín chấp, thời hạn từ 12 đến 13 tháng và chịu lãi suất từ 10% đến 11%/năm đối với VND.

**5.8. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	1.960.391.350	23.891.834.279
Người mua trả tiền trước	-	51.677.226.391
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.960.391.350</u></b>	<b><u>75.569.060.670</u></b>

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

**5.9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.857.420.044	4.126.078.004
Thuế thu nhập cá nhân	357.718.357	216.602.478
Thuế tài nguyên	29.059.674	-
Các loại thuế khác	-	12.001.303
Các khoản phí, lệ phí	-	404.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>3.244.198.075</u></b>	<b><u>4.355.085.785</u></b>

**5.10. Phải trả người lao động**

Là khoản lương tháng 12 và lương tháng 13 năm 2014 còn phải trả cho người lao động.



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333**

Địa chỉ: Thị trấn Ea Knốp, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk

**5.11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Lãi vay phải trả	8.778.792.654	8.948.817.573
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	211.440.000	139.940.000
Cổ tức phải trả	-	9.997.690.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	107.390.865	5.520.197.711
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>9.097.623.519</u></b>	<b><u>24.606.646.084</u></b>

**5.12. Phải trả dài hạn khác**

Là khoản ứng trước tiền mua đường của Công ty TNHH Thương Mại Dung Bằng theo hợp đồng số 07/2014/HĐKT ngày 01/12/014 với điều khoản giao hàng trong năm 2016.

**5.13. Vay và nợ dài hạn**

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	64.723.702.698	84.619.702.698
Vay đối tượng khác	4.511.147.049	7.880.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>69.234.849.747</u></b>	<b><u>92.499.702.698</u></b>

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 6 đến 8 năm với lãi suất từ 9% đến 11%/năm, có số dư nợ gốc đến 31/12/2014 là 84.619.702.698 đồng, và nợ dài hạn đến hạn trả là 19.896.000.000 đồng – Xem thêm mục 5.7. Các khoản vay được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình của Công ty với giá trị còn lại là 226.178.269.279 đồng – xem thêm mục 5.5, chi tiết như sau:

- Dây chuyền sản xuất đường tiêu thụ mía 2500 tấn/ngày.
- Nhà máy nhiệt điện 3MW (bao gồm lò hơi công suất 40 Tấn hơi/J-Công suất tua bin-Máy phát điện 3 MW và các hạng mục hỗ trợ).

Vay đối tượng khác là các khoản vay chi nhánh Công ty TNHH Mua Bán Việt Nam tại Đà Nẵng với thời hạn 13 năm và chịu lãi suất 5,4%/năm đối với VND và được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất số 1051/QĐUB do UBND tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 07/09/1995 tại thị trấn Ea Knốp, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk.

**5.14. Vốn chủ sở hữu****5.14.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu**

	ĐVT: ngàn đồng					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	83.314.090	11.155.900	58.398.782	4.789.314	17.735.280	175.393.367
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	24.920.077	24.920.077
Trích lập quỹ	-	-	1.377.233	-	(1.377.233)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.997.691)	(9.997.691)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b><u>83.314.090</u></b>	<b><u>11.155.900</u></b>	<b><u>59.776.015</u></b>	<b><u>4.789.314</u></b>	<b><u>31.280.433</u></b>	<b><u>190.315.753</u></b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	24.384.959	24.384.959
Tăng khác	-	-	-	-	355.840	355.840
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b><u>83.314.090</u></b>	<b><u>11.155.900</u></b>	<b><u>59.776.015</u></b>	<b><u>4.789.314</u></b>	<b><u>56.021.232</u></b>	<b><u>215.056.551</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333**

Địa chỉ: Thị trấn Ea Knốp, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk

**5.14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu**

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	9.473.170.000	9.473.170.000
Vốn góp của các đối tượng khác	73.840.920.000	73.840.920.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>83.314.090.000</u></b>	<b><u>83.314.090.000</u></b>

**5.14.3. Cổ phần**

	Năm nay	Năm trước
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	8.331.409	8.331.409
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	8.331.409	8.331.409
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	8.331.409	8.331.409
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

**5.14.4. Lãi cơ bản trên cổ phần**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	24.384.958.775	24.920.077.389
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	8.331.409	8.331.409
<b>Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)</b>	<b><u>2.927</u></b>	<b><u>2.991</u></b>

**5.14.5. Phân phối lợi nhuận**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	31.280.433.478	17.735.280.201
Lợi nhuận sau thuế trong năm	24.384.958.775	24.920.077.389
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	(1.377.233.312)
Chia cổ tức	-	(9.997.690.800)
Tặng khác	355.839.500	-
<b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm</b>	<b><u>56.021.231.753</u></b>	<b><u>31.280.433.478</u></b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán đường và phụ phẩm đường	452.063.774.571	480.555.358.726
Doanh thu bán hạt điều	59.460.851.650	56.547.458.784
Doanh thu bán phân bón	9.800.830.257	16.636.122.985
Doanh thu bán xăng dầu, nhớt	9.601.751.362	7.486.228.848
Doanh thu khác	834.762.546	680.786.392
Hàng bán bị trả lại	(8.380.952)	(54.023.809)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>531.753.589.434</u></b>	<b><u>561.851.931.926</u></b>

**6.2. Giá vốn hàng bán**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán đường và phụ phẩm đường	396.986.232.123	418.270.548.894
Giá vốn bán hạt điều	54.093.338.440	56.306.456.328
Giá vốn bán phân bón	9.692.454.939	16.416.313.050
Giá vốn bán xăng dầu, nhớt	9.846.209.650	7.532.631.812
Giá vốn khác	555.653.641	477.260.003
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>471.173.888.793</u></b>	<b><u>499.003.210.087</u></b>

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	1.911.413.744	2.938.497.970
Lãi đầu tư ứng vốn trồng mía cho nông dân	12.728.204.665	17.753.934.033
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.670.763	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>14.646.289.172</u></b>	<b><u>20.692.432.003</u></b>

**6.4. Chi phí tài chính**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	31.076.550.642	40.050.693.569
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	1.021.942.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>31.076.550.642</u></b>	<b><u>41.072.635.569</u></b>

**6.5. Chi phí bán hàng**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	91.237.708	86.844.683
Chi phí vật liệu, bao bì	614.737	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	154.499.416	37.236.273
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.798.671.015	38.465.000
Chi phí bằng tiền khác	31.476.949	5.752.171
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>2.076.499.825</u></b>	<b><u>168.298.127</u></b>

(Phần tiếp theo trang 23)



**6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.533.028.871	5.405.354.311
Chi phí vật liệu quản lý	423.582.351	283.746.173
Chi phí đồ dùng văn phòng	90.780.000	2.918.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	667.096.198	713.637.996
Thuế, phí và lệ phí	402.831.123	539.915.539
Chi phí dự phòng	1.043.113.689	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.049.942.737	1.532.433.909
Chi phí bằng tiền khác	3.463.244.197	3.305.174.114
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>13.673.619.166</u></b>	<b><u>11.783.180.042</u></b>

**6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	28.783.088.721	30.247.827.545
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	283.019.878	902.712.154
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	<u>29.066.108.599</u>	<u>31.150.539.699</u>
Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi – thuế suất 5%	12.277.198.665	12.807.784.241
Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh không được hưởng ưu đãi – thuế suất 25%	-	18.342.755.458
Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh không được hưởng ưu đãi – thuế suất 22%	16.788.909.934	-
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	<u>4.307.420.117</u>	<u>5.226.078.077</u>
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	90.709.829	101.672.079
<b>Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm</b>	<b><u>4.398.129.946</u></b>	<b><u>5.327.750.156</u></b>

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN.

**6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	324.841.148.151	427.169.558.398
Chi phí nhân công	31.441.534.061	30.143.298.866
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.402.381.729	36.120.232.481
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.359.737.403	10.869.265.136
Chi phí dự phòng	1.043.113.689	-
Chi phí khác bằng tiền	6.113.410.493	6.981.105.741
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>405.201.325.526</u></b>	<b><u>511.283.460.622</u></b>



**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo đánh giá của Tổng Giám đốc Công ty, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động về những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp, hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Cụ thể như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty chủ yếu là từ bán các sản phẩm từ mía đường nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh.
- Bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Nhóm Công ty hoàn toàn tại Tỉnh Đắk Lắk, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

Do vậy, Công ty không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh và khu vực địa lý.

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN**

- Trong năm, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các bên liên quan sau:

Danh sách các bên liên quanMối quan hệ

- |                                   |                                 |
|-----------------------------------|---------------------------------|
| 1. Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa | Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể |
| 2. Ông Phan Xuân Thủy             | Tổng Giám đốc Công ty           |
- Thủ lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thủ lao Hội đồng quản trị	360.000.000	390.000.000
Thu nhập Tổng Giám đốc	360.000.000	410.654.115
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>720.000.000</u></b>	<b><u>806.654.115</u></b>

**9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm tiêu chuẩn ghi nhận, cơ sở đo lường, cơ sở ghi nhận doanh thu và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.15.

- Các loại công cụ tài chính

	VND	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.519.924.675	41.748.418.708
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.219.446.626	1.508.393.251
Đầu tư ngắn hạn	21.115.277.778	10.000.000.000
Tài sản tài chính khác	-	200.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>33.854.649.079</u></b>	<b><u>53.456.811.959</u></b>



**Công nợ tài chính**

Các khoản vay	183.671.556.597	268.653.152.539
Phải trả người bán và phải trả khác	11.001.284.658	38.342.669.184
Chi phí phải trả	-	28.820.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>194.672.841.255</u></b>	<b><u>307.024.641.723</u></b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	<b>Tài sản</b>	
	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Đô la Mỹ (USD)	18.638,58	38.699,27

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được kỳ kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

- **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

- **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333**

Địa chỉ: Thị trấn Ea Knốp, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk

bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả.

	VND		
31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay	114.436.706.850	69.234.849.747	183.671.556.597
Phải trả người bán và phải trả khác	11.001.284.658	-	11.001.284.658
01/01/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay	176.153.449.841	92.499.702.698	268.653.152.539
Phải trả người bán và phải trả khác	38.342.669.184	-	38.342.669.184
Chi phí phải trả	28.820.000	-	28.820.000

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	VND		
31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.219.446.626	-	1.219.446.626
Đầu tư ngắn hạn	21.115.277.778	-	21.115.277.778
01/01/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.508.393.251	-	1.508.393.251
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Tài sản tài chính khác	200.000.000	-	200.000.000

**10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

**11. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 27 tháng 03 năm 2015.

Đắk Lắk, ngày 27 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






NGUYỄN THANH TÙNG

NGUYỄN XUÂN QUANG

PHAN XUÂN THÙY